

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý
về An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Thông tư 17/2025/TT-BNNMT quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BCT quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4795/TTr-SYT ngày 12 tháng 9 năm 2025 về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và thay thế Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội và Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND về ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Công an Thành phố, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Thu Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53/2025/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Quy định này quy định về việc phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm của thành phố Hà Nội và các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân công, phân cấp và phối hợp quản lý an toàn thực phẩm

1. Nguyên tắc phân công, phân cấp và phối hợp quản lý an toàn thực phẩm thực hiện theo Luật An toàn thực phẩm, khoản 1 đến khoản 7 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP), các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Phân cấp quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống giữa cấp Thành phố, cấp xã theo nguyên tắc cấp nào cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì cấp đó quản lý cơ sở đó. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hoạt động mà không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định thì do Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

3. Quản lý cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm, cơ sở kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên (sau đây gọi tắt là cơ sở thực phẩm hỗn hợp) thực hiện phân công theo quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

4. Cơ quan được phân công, phân cấp chịu trách nhiệm quản lý, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính và triển khai các hoạt động về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực ngành và địa phương quản lý.

Chương II

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Là cơ quan đầu mối thường trực Ban Chỉ đạo công tác an toàn thực phẩm Thành phố (gọi tắt là Ban Chỉ đạo) có trách nhiệm như sau:

a) Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo hoạch định những vấn đề có tính chiến lược để chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch, các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác an toàn thực phẩm, kiến nghị toàn Ban Chỉ đạo; theo dõi giám sát và tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của các Sở, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã theo kế hoạch, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, trình Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Y tế.

c) Đảm bảo thông tin giữa Ban Chỉ đạo với các Sở, ngành, địa phương và Trung ương. Tổng hợp các vấn đề vướng mắc về văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm trên địa bàn.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ do Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

2. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh đối với sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này và cơ sở thực phẩm hỗn hợp được quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này (trừ các cơ sở trong chợ đầu mối, chợ đấu giá nông sản). Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý có tiên hành hoạt động thương mại điện tử.

3. Tổ chức tiếp nhận, quản lý hồ sơ, cấp, thu hồi giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm quy định tại Mục 1, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này; Tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc ngành Y tế tuyến Thành phố quản lý theo phân công, phân cấp tại Điều 3 Quy định này (trừ sản phẩm phải đăng ký công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 4, Điều 4 tại Quy định này). Tiếp nhận bản sao giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP theo phân cấp quản lý tại Điều 3 Quy định này.

4. Quản lý, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất đối với sản phẩm thực phẩm thuộc ngành Y tế tuyến Thành phố quản lý theo phân công, phân cấp tại Điều 3 Quy định này; Quản lý và tiếp nhận bản cam kết trách nhiệm về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định, bao gồm: các bếp ăn tập thể, căng tin tại các khu công nghiệp, trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, học viện, bệnh viện hạng một trở lên, cơ quan tổ chức khác có quy mô từ 200 suất ăn/một lần phục vụ trở lên và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong khách sạn ba sao trở lên. Xây dựng mẫu bản cam kết trách nhiệm về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

5. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương theo phân cấp, hướng dẫn của Bộ Y tế.

6. Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế) đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này và tại Điều 42 Luật An toàn thực phẩm và khoản 5 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

7. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 6, Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP theo phân cấp, hướng dẫn của Bộ Y tế.

8. Giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này và tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

9. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với một số sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành Y tế quản lý chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với địa phương.

10. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và được giao. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch. Tuyên truyền phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm; kiểm tra; hậu kiểm; giám sát; kiểm nghiệm các thực phẩm lưu thông trên thị trường, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm đối với các cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý theo phân cấp.

11. Căn cứ vào nguồn nhân lực, số lượng cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý và thực trạng quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Y tế, hàng năm Sở Y tế thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của mình nhằm đảm bảo công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn.

12. Chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các ngành khác khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo công tác an toàn thực phẩm Thành phố; khi phát hiện sản phẩm thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm lưu thông trên địa bàn vi phạm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng; khi có sự khác biệt trong kết luận kiểm tra của các Sở chuyên ngành; theo đề nghị của Sở chuyên ngành. Chủ động tổ chức kiểm tra, kiểm soát, giám sát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Xác minh, xử lý thông tin phản ánh về mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân công, phân cấp thuộc ngành Y tế quản lý.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất trồng trọt, thu hái; chăn nuôi, giết mổ; đánh bắt, khai thác nông, lâm, thủy sản.

2. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh đối với sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và cơ sở sản xuất thực phẩm hỗn hợp được quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

3. Đầu mối tham mưu, tổng hợp công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý có tiến hành hoạt động thương mại điện tử.

4. Giám sát chất lượng an toàn thực phẩm, cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm; xác minh, xử lý thông tin phản ánh về mất an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp quản lý.

5. Quản lý, tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm thực phẩm chế biến bao gói sẵn; tiếp nhận bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc diện không phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; tiếp nhận bản sao giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc ngành Nông nghiệp tuyến Thành phố quản lý theo phân công, phân cấp.

6. Thực hiện cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa thực phẩm xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 3,4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương theo phân cấp, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8, Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP theo phân cấp, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (khi được Chủ tịch UBND Thành phố ủy quyền).

7. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với một số sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành Nông nghiệp quản lý chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với địa phương.

8. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Nông nghiệp quản lý. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm; thẩm định, kiểm tra, hậu kiểm, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành.

9. Căn cứ vào nguồn nhân lực, số lượng cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý và thực trạng quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp, hàng năm Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của mình nhằm đảm bảo công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn.

10. Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

11. Định kỳ, đột xuất báo cáo đơn vị đầu mối Thường trực Ban Chỉ đạo (Sở Y tế) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các sản phẩm và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này và cơ sở thực phẩm hỗn hợp được quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này (bao gồm cả các cơ sở trong siêu thị, cửa hàng tiện ích, các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối thực phẩm theo phân cấp của Bộ Công Thương và các cơ sở trong trung tâm thương mại). Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý có tiên hành hoạt động thương mại điện tử.

2. Quản lý, tiếp nhận bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm (cơ sở quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP), tiếp nhận bản sao Giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP), tuyên truyền phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát, kiểm nghiệm thực phẩm; xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm; xác minh, xử lý thông tin phản ánh về mất an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp thuộc lĩnh vực ngành Công thương quản lý.

Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm *(Khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp/ủy quyền)*.

Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa thực phẩm xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương theo phân cấp, hướng dẫn của Bộ Công Thương; Thực hiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng, kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP; Chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP *(Khi được Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền)*.

Thực hiện kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực Công Thương theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm thuộc lĩnh vực Công Thương không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP *(Khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền)*.

3. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với một số sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành Công Thương quản lý chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với địa phương.

4. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và được giao. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch.

5. Phối hợp liên ngành và đơn vị liên quan trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

6. Tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm nhập lậu; sản xuất, buôn bán thực phẩm giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất

lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại về thực phẩm theo quy định pháp luật trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh thực phẩm trên thị trường; kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương theo quy định pháp luật; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật. Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ, kế hoạch kiểm tra chuyên đề theo quy định.

7. Căn cứ vào nguồn nhân lực, số lượng cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý và thực trạng quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương, hàng năm Sở Công Thương thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của mình nhằm đảm bảo công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn.

8. Đầu mỗi tham mưu báo cáo công tác quản lý an toàn thực phẩm tại chợ (trừ chợ đầu mối và chợ đấu giá nông sản), báo cáo đơn vị đầu mối Thường trực Ban Chỉ đạo (Sở Y tế) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Y tế, Bộ Công Thương.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất, kinh doanh được hoạt động mà không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cơ sở thực phẩm hỗn hợp theo phân cấp quản lý tại Điều 3 Quy định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Trưởng Ban Chỉ đạo công tác an toàn thực phẩm; chủ động tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn; trực tiếp chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của cơ quan đơn vị, bộ phận được phân công quản lý an toàn thực phẩm; xử lý cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn; khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân Thành phố, các Sở, ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo công tác an toàn thực phẩm cấp xã.

4. Quản lý, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, tiếp nhận bản cam kết an toàn thực phẩm, tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm, tiếp nhận bản sao giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý:

Quản lý, cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất đối với sản phẩm thực phẩm quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này (trừ cơ sở sản xuất dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm).

Quản lý, tiếp nhận bản cam kết trách nhiệm về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định, bao gồm: các bếp ăn tập thể, căng tin tại các cụm công nghiệp, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, bệnh viện hạng hai trở xuống, cơ quan tổ chức khác có quy mô dưới 200 suất ăn/một lần phục vụ và cơ sở dịch vụ ăn uống trong khách sạn hai sao trở xuống.

b) Đối với cơ sở thực phẩm thuộc ngành Nông nghiệp và Môi trường quản lý:

Quản lý an toàn thực phẩm đối với các hợp tác xã sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản theo quy định tại Điều 3 và Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hỗn hợp được quy định khoản 3 Điều 3 Quy định này (trừ cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, sơ chế nhỏ lẻ, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn hoặc cơ sở đã được cấp một trong các giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương còn hiệu lực). Thực hiện cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý (khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền).

Quản lý, tiếp nhận bản cam kết an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân cấp tại Điều 3 Quy định này.

c) Đối với cơ sở thực phẩm thuộc ngành Công Thương quản lý:

Quản lý, tiếp nhận bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm (cơ sở quy định từ điểm a đến điểm e, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này và cơ sở thực phẩm hỗn hợp được quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này.

d) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (trừ sản phẩm phải đăng ký công bố sản phẩm theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 4 tại Quy định này) và tiếp nhận bản sao giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP theo phân cấp quản lý tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.

6. Bố trí đủ nguồn lực, điều kiện làm việc, nhân lực và ngân sách cho các cơ quan chuyên môn để thực hiện việc quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Phân công công chức xã thực hiện nhiệm vụ theo dõi công tác an toàn thực phẩm.

7. Kiểm tra, hậu kiểm, giám sát định kỳ, đột xuất, kiểm nghiệm nhanh, lấy mẫu thực phẩm, dụng cụ gửi đơn vị xét nghiệm, thẩm định xếp loại cơ sở, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn thuộc phân cấp quản lý theo quy định của Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân Thành phố. Chủ động tổ chức lực lượng kiểm tra, kiểm tra đột xuất các cơ sở thực phẩm trên địa bàn khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi có chỉ đạo của cấp trên, xử lý vi phạm, cảnh báo nhanh cho cộng đồng. Thực hiện kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Công Thương khi có văn bản thống nhất của các Sở nhằm đảm bảo công tác quản lý an toàn thực phẩm trên toàn Thành phố.

8. Phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm, triển khai các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

9. Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố trong công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn.

10. Định kỳ, đột xuất báo cáo công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn gửi Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan thông tin truyền thông

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo các trường học có dịch vụ ăn uống bảo đảm đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Kiên quyết không để các cơ sở không đủ điều kiện theo quy định cung ứng dịch vụ ăn uống cho các trường trực thuộc. Triển khai các mô hình điểm bếp ăn tập thể bảo đảm an toàn thực phẩm ở các trường trực thuộc.

b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục kiến thức về an toàn thực phẩm trong trường học, huy động giáo viên và phụ huynh, học sinh tham gia tích cực vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. Sở Văn hóa và Thể thao

a) Hướng dẫn các cơ quan báo, đài Thành phố, các cơ quan báo, đài Trung ương ký chương trình phối hợp công tác với Thành phố và chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở tổ chức thông tin, tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, các hoạt động về đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố.

b) Hướng dẫn các đơn vị thuộc trách nhiệm quản lý của ngành thực hiện quảng cáo thực phẩm theo Luật Quảng cáo, Điều 43 của Luật An toàn thực phẩm về Quảng cáo thực phẩm, Chương VIII Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và các văn bản hiện hành về xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm của các Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương.

c) Tuyên truyền các thông điệp an toàn thực phẩm tại các Lễ hội, điểm tập trung đông người và đầu mối giao thông, văn hóa, văn minh tại các cơ sở dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố.

3. Sở Du lịch

Chỉ đạo các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, các khu, điểm du lịch có kinh doanh dịch vụ ăn uống đảm bảo đủ Điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Công an Thành phố

a) Tổ chức điều tra, phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.

b) Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm. Kiểm soát ngăn chặn việc vận chuyển tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, kém chất lượng và thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ lưu thông trên địa bàn.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường, xã và các cơ quan, đơn vị liên quan xác định tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế phù hợp cho công tác quản lý về an toàn thực phẩm trên Thành phố; hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác an toàn thực phẩm.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát các quy định thực hiện việc tiếp nhận, cấp giấy tiếp nhận và các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa thực phẩm; khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện quản lý Nhà nước, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ghi nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo thẩm quyền; làm đầu mối tổng hợp, báo cáo về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng liên quan đến nhóm ngành quản lý trên địa bàn cho UBND Thành phố và Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

7. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Thành phố (kinh phí chi thường xuyên, kinh phí chi đầu tư phát triển) để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về an toàn thực phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi của Thành phố, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

8. Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp

Đôn đốc các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm. Phối hợp với Sở Y tế thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

9. Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, các cơ quan báo chí

a) Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội chủ trì, phối hợp với các cơ quan truyền thông, chỉ đạo các Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao cấp xã thông tin về an toàn thực phẩm thành nội dung thường xuyên của chương trình phát sóng. Dành thời lượng phát sóng các chương trình về bảo đảm an toàn thực phẩm, các chuyên mục cố định, chuyên đề về bảo đảm an toàn thực phẩm.

b) Các Báo: Hànộimới, Kinh tế và Đô thị, Tuổi trẻ Thủ đô và các cơ quan báo, đài khác tăng cường đưa tin bài ảnh, phóng sự về thực trạng tình hình an toàn thực phẩm trên địa bàn, tuyên truyền phổ biến kiến thức, các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm.

Điều 9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, các Hội, đoàn thể Thành phố

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội: phối hợp giám sát, tuyên truyền, vận động an toàn thực phẩm, phát động các phong trào bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với cuộc vận động xây dựng làng, xã văn hóa ở khu dân cư, nhằm thúc đẩy hình thành hành vi sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trong cộng đồng.

b) Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố: Tuyên truyền, vận động cán bộ hội viên tham gia vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tổ chức các chương trình tập huấn, thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm cho phụ nữ, đặc biệt là các đối tượng kinh doanh, sản xuất tiêu dùng thực phẩm.

c) Hội Nông dân Thành phố: Tuyên truyền, vận động cán bộ hội viên nông dân tham gia sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm, tích cực đấu tranh với các hành vi mất an toàn thực phẩm trong cộng đồng, làng xã. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tổ chức hoạt động tập huấn, hướng dẫn cho các hội viên về sản xuất thực phẩm an toàn, hướng dẫn các giải pháp kỹ thuật tiên tiến bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Khen thưởng, kỷ luật

Tập thể, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quy định này được xem xét khen thưởng theo quy định. Tập thể, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ này, nếu để xảy ra sai phạm, thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu các quy định trong văn bản này được thay thế hoặc sửa đổi bổ sung thì áp dụng các quy định theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung phù hợp quy định./.

Phụ lục I**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THỰC PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND,
ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
2	Thực phẩm bổ sung, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
3	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường.
4	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường và ngành Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó.
5	Các sản phẩm thực phẩm khác không được quy định tại danh mục các sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công thương và ngành Nông nghiệp và Môi trường.	

Phụ lục II**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND,
ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách mùi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống.
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công Thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công Thương quản lý.

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mút, kẹo có chứa chè do ngành Công Thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công Thương quản lý.
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chỉ Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt Điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt Điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt Điều do ngành Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường	

Phụ lục III**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do ngành Y tế quản lý.
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý.
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý.

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	